

# HÀN QUỐC THAM CHIẾN TẠI VIỆT NAM ĐỘNG CƠ VÀ BỐI CẢNH

SONG JEONG NAM\*

Gần đây, hầu hết các công trình nghiên cứu về quá trình quyết định đưa quân tham chiến tại Việt Nam của các nước đồng minh của Mỹ đều chứng minh rằng không phải do áp lực của Mỹ mà vì lợi ích của bản thân, những nước này đã tình nguyện đưa quân sang Việt Nam (1). Trên cơ sở phân tích những tài liệu ngoại giao mật mới được công khai Bacolay (Glen St. J. Barclay), Colác (John A. Clark), Pemberton (Gregory Pemberton) đã thực hiện nghiên cứu về Úc - nước có đội quân tham chiến tại Việt Nam lớn thứ 2 sau Hàn Quốc. Trong nghiên cứu của mình các tác giả đã nhấn mạnh toàn bộ quá trình quyết định chính sách liên quan đến việc Úc tham chiến tại Việt Nam, gồm: quyết định tham chiến, duy trì một quân số nhất định, rút quân... đều được thực hiện dựa trên những tính toán độc lập của chính phủ Úc (2).

Qua những nghiên cứu về đàm phán ngoại giao giữa Philippin, Thái Lan, Mỹ xung quanh chiến tranh Việt Nam, Thôm-xơn (Thompson) đã chứng minh rằng Philippin và Thái Lan đã đi đến quyết định về khả năng và mức độ tham chiến sau khi đã tính toán lợi hại về chính trị và kinh tế đối với nước mình và quyết định này không bị ràng buộc bởi những lời khẩn cầu trên cơ sở tính đồng nhất về hệ tư tưởng của Mỹ.

Mặc dù trong yêu cầu gửi phía Mỹ, hai nước này đã đưa ra quá nhiều điều kiện cho việc tham chiến dẫn đến mức độ tham gia của hai nước này bị suy giảm, cả hai nước đều vẫn đưa một số ít quân tham chiến để nhận những nhượng bộ về quân sự và kinh tế từ phía Mỹ như đã dự định (3).

Cũng có khá nhiều những công trình nghiên cứu về mối quan hệ giữa chiến tranh Việt Nam với một nước, mặc dù không trực tiếp can thiệp quân sự nhưng hợp tác chặt chẽ với Mỹ. Đó là Nhật Bản. Những nghiên cứu này đều đồng ý với kết luận: chiến tranh Việt Nam đã làm bộc lộ rõ những khác biệt cơ bản trong quan điểm về quan hệ đối ngoại của hai nước vốn có về mối quan hệ mật thiết dựa trên tính đồng nhất ý thức hệ. Chính vì vậy, việc Nhật Bản chủ động hợp tác với Mỹ trong cuộc chiến Đông Dương xuất phát từ lợi ích kinh tế của Nhật Bản và nước này đã áp dụng chính sách ngoại giao của Mỹ với nguyên tắc tách biệt chính trị và kinh tế để giành lợi ích lớn nhất (4). Những kết luận trên đây về đặc điểm và quá trình quyết định chính sách của các nước đồng minh của Mỹ có can thiệp gián tiếp hoặc trực tiếp vào chiến tranh Việt Nam có ảnh hưởng đến quan điểm cơ bản của bài nghiên cứu này trên hai điểm:

---

\* PGS.TS. Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc.

*Thứ nhất*, về cơ bản, các nước này đều nhận định từ trước rằng: chiến tranh Việt Nam là cuộc nội chiến với mục đích thống nhất dân tộc và trên thực tế, các nước này không cảm thấy bị đe dọa về an ninh.

*Thứ hai*, trên nguyên tắc phí tổn, lợi ích (cost-benefit) các nước này đều coi đây là một cơ hội “vàng” để tranh thủ sự nhượng bộ về quân sự và kinh tế từ phía Mỹ trong thời gian chiến tranh (5).

Qua nghiên cứu của mình, Rôtơ (Rotter) và Xtóp (Stubbs) đã phân tích ảnh hưởng của chiến tranh trong khu vực với sự có mặt của “siêu cường” đối với các nước lân cận. Rôtơ cho rằng nhờ chiến tranh Triều Tiên và hiệu quả kinh tế của nó, Nhật Bản và Malaya - thuộc địa của Anh - đã tạo dựng cho mình nền móng để phát triển kinh tế. Đặc biệt Mỹ, với tư cách là nước đi đầu trong việc quân Liên Hợp Quốc tham chiến, nhập khẩu cao su và thiếc từ Malaya với giá cao hơn giá trên thị trường quốc tế đem lại lợi ích kinh tế cho Anh (6). Theo Xtóp, chiến tranh Triều Tiên là nguyên nhân quyết định đem lại thành công cho chiến dịch tiêu diệt du kích trên phạm vi toàn quốc mà Anh phát động tại Malaya (7). Việc sử dụng một cách hợp lý lợi ích kinh tế phát sinh từ chiến tranh Triều Tiên vào vận động chống cộng sản chính phủ lâm thời thân Anh cũng là nguyên nhân dẫn đến sự thất bại của Đảng Cộng sản Malaysia.

Ngay từ thời gian đầu Hàn Quốc đã bày tỏ mong muốn tự nguyện và chủ động tham gia vào chiến tranh Việt Nam (8). Cuối cùng, trong số các đồng minh của Mỹ, Hàn Quốc là nước gửi nhiều quân tham chiến tại Việt Nam nhất và sát cánh cùng Mỹ trong hơn 8 năm chiến tranh. Khác với các nước đồng minh có tầm quan trọng tương đương trong chiến lược an ninh khu vực Đông Á của Mỹ, Hàn Quốc đã tự nguyện và

liên tục yêu cầu phía Mỹ đồng ý cho tham chiến và cuối cùng được đưa một số đồng quân theo mong muốn.

## I. NỖ LỰC NGOẠI GIAO CỦA HÀN QUỐC VÀ BỐI CẢNH QUỐC TẾ TẠI ĐÔNG NAM Á

### 1. Hàn Quốc tuyên bố tham gia vào cuộc chiến Việt Nam

Hàn Quốc bắt đầu quan tâm đến việc tham gia chiến tranh Đông Dương ngay sau chiến tranh Triều Tiên. Mặc dù được nhận rất nhiều viện trợ về tài chính và vật chất từ phía Mỹ từ năm 1950, thất bại tại Điện Biên Phủ năm 1954 đã đặt Pháp vào một tình thế vô cùng khó khăn. Mỹ bắt đầu tính đến khả năng trực tiếp tham chiến. Theo dõi những diễn biến tại khu vực Đông Dương, cuối tháng 1 năm 1954, Tổng thống Lee Seung Man đã gợi ý với phía Mỹ, Hàn Quốc sẵn sàng cử khẩn cấp một sư đoàn quân sang Việt Nam chi viện cho quân Pháp (9).

Có hai mục đích chính đằng sau quyết tâm tham chiến của Tổng thống Lee Seung Man. Trước hết là tham vọng cá nhân của Tổng thống. Với vai trò người lãnh đạo trên mặt trận chống cộng sản tại châu Á, Lee muốn củng cố vị thế chính trị của mình trên trường quốc tế. Mặt khác, thông qua việc gửi quân tham chiến tại Việt Nam, Lee cũng cần gây dựng uy tín để có thể yêu cầu phía Mỹ chấp thuận và hỗ trợ tăng quy mô của lực lượng Hàn Quốc, từ 20 sư đoàn lên 25 sư đoàn. Tuy nhiên, Tổng thống Ai-xen-hao (Eisenhower) đã từ chối với lý do “người Mỹ không thể hiểu được việc trong khi quân Mỹ đóng tại Hàn Quốc, quân Hàn Quốc lại bị điều đi khỏi bán đảo Hàn Quốc để giải quyết những giao tranh tại nơi khác” (10).

Tổng thống Lee vẫn hướng quan tâm đến chiến cuộc tại Đông Nam Á. Năm 1955, Hàn Quốc chính thức công nhận chính phủ

Sài Gòn và tiếp tục duy trì trao đổi quân sự. Chính sự phát triển trong quan hệ hữu nghị giữa hai nước là bối cảnh quyết định dẫn đến quyết tâm chủ động tham gia vào cuộc chiến Việt Nam của chính quyền quân sự được hình thành sau cuộc đảo chính năm 1961 do Pác Chung Hi (Park Chung Hee) đứng đầu. Ngay sau cuộc đảo chính, tháng 6-1961, chính quyền Pác Chung Hi đã cử một phái đoàn tìm hiểu tình hình thực tế do Tướng Sim Hồng Sơn dẫn đầu sang Việt Nam để thu thập thông tin liên quan đến tình hình chiến sự. Tháng 11, tại Hội nghị các Bộ trưởng Hàn - Việt, Y Hu Rac (Lee Hu Rak) Trưởng ban thư ký của Chủ tịch Ủy ban tái thiết quốc gia Pác Chung Hi đã chính thức bày tỏ ý định tham gia chiến tranh tại Việt Nam của Hàn Quốc. Ông nói: “Chính phủ cách mạng chúng tôi tuyệt nhiên không bỏ qua khủng hoảng tại Việt Nam. Chúng tôi dự kiến trong thời gian gần nhất sẽ thành lập và đưa sang Việt Nam một đội cố vấn quân sự gồm những tướng lĩnh có kinh nghiệm trong cuộc chiến Triều Tiên” (11).

Vào giữa tháng 11-1961, Chủ tịch Pác Chung Hi thăm Oasinhton nhân dịp Tổng thống Kennơđi (Kennedy) chính thức nhậm chức. Trong hai phiên hội đàm thượng đỉnh, Chủ tịch đã trực tiếp bày tỏ ý định tham chiến của Hàn Quốc với Tổng thống Kennơđi. Sau những trao đổi liên quan đến phát triển kinh tế Hàn Quốc và bình thường hóa quan hệ Hàn - Nhật, Chủ tịch Pác Chung Hi đã đề nghị: “Phía Hàn Quốc muốn Mỹ đồng ý với việc quân Hàn Quốc tham chiến tại Việt Nam và duy trì quân số như hiện tại. Các nhà hoạch định chính sách của Mỹ cũng đã đồng tình với ý kiến này” và cho rằng: “để giải quyết vấn đề Việt Nam, rất cần có sự chi viện từ bên ngoài”. Thời điểm này, Tổng thống Kennơđi đang

giữ thái độ dè dặt đối với việc can thiệp trực tiếp. Tổng thống đã không chuẩn y kế hoạch của tướng Mácxuêl Tâylơ (Maxwell Taylor) gửi 8.000 quân sang Việt Nam dưới hình thức để “hỗ trợ khắc phục lũ lụt”. Nhưng đầu năm sau, Mỹ quyết định gửi 12.000 quân sang Việt Nam và với quyết định này, Mỹ dần sâu vào cuộc chiến kéo dài hơn 10 năm. Theo đó Hàn Quốc cũng tăng cường quyết tâm tham chiến và bắt đầu tiến hành các hoạt động chính trị tham chiến.

Tháng 2-1962, sau chuyến thăm Việt Nam, Kim Chông Pin (Kim Jong Pil) - người nắm vị trí thứ hai trong chính quyền quân sự - đã trực tiếp báo cáo với Tổng thống Pác Chung Hi về diễn biến cuộc chiến. Theo báo cáo của Kim, tình hình nghiêm trọng hơn nhiều so với những báo cáo của Mỹ gửi cho chính phủ Hàn Quốc trước đó. Theo đó, song song với việc chuẩn bị chi tiết cho việc tham chiến, Hàn Quốc bắt đầu tập trung nỗ lực để thể hiện quyết tâm tham chiến của mình với thế giới. Ngày 17-3 cùng năm, trong cuộc họp kín nhân dịp Đại sứ lưu động Mỹ Êbơrin Hêrimen thăm Hàn Quốc, Thủ tướng Sông Yô Chan đã nhấn mạnh nhiều lần: “Mặc dù phải đối mặt với những khó khăn về chính trị, kinh tế, xã hội trong nước, Hàn Quốc sẵn sàng gửi quân sang tham gia vào cuộc chiến Việt Nam”. Tháng 5 cùng năm, Hàn Quốc đã cử đoàn cố vấn quân sự do Tướng Sim Hồng Sơn dẫn đầu sang Việt Nam đúng thời điểm một nhà báo Hàn Quốc tại Mỹ đưa tin “Trong thời gian tới hai nước Hàn Quốc và Việt Nam sẽ thoả thuận về việc gửi đoàn cố vấn quân sự của Hàn Quốc sang Việt Nam”. Lo lắng trước những diễn biến ngoại giao độc lập - không có sự tham gia của Mỹ - của hai nước Hàn - Việt, phía Mỹ đã cảnh cáo Hàn Quốc. Đại sứ Mỹ,

Samuel Bogor (Samuel Berger) đã nói: “Tất cả mọi hoạt động trao đổi quân sự giữa hai nước phải được tiến hành dưới sự đồng ý của đoàn cố vấn quân sự Mỹ tại Việt Nam”.

Đầu năm 1964, Thủ tướng tiền nhiệm Kim Hiên Chon và Cục trưởng Cục Tình báo Kim Chông Pin liên tục chuyển tới phía Mỹ quyết tâm tham chiến của Hàn Quốc. Thế nhưng, vào thời điểm đó, sau khi cân nhắc tình hình trong nước và dư luận, Chính phủ Mỹ nhận thấy chưa cần thiết phải cử quân Hàn Quốc tham chiến. Mỹ liên tục duy trì thái độ dè dặt này cho đến tận thời điểm Mỹ bị cô lập về ngoại giao tại Đông Dương và chính quyền Giôn-xơn (Johnson) phải phát động chiến dịch vận động các nước đồng minh mang tên “Thêm nhiều ngọn cờ” (More Flags Campaign).

## 2. Mỹ bị cô lập ngoại giao

Từ năm 1950, qua nước thứ 3, Mỹ bắt đầu can thiệp gián tiếp vào chiến tranh Đông Dương. Mỹ chi viện tài chính cho quân Pháp tại Việt Nam và hỗ trợ chiến thuật cho quân Đài Loan và Đức. Nhưng bắt đầu từ đầu năm 1954, khi vị thế của Pháp tại Đông Dương bị suy yếu, Mỹ thành lập Khối Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) nhằm duy trì cơ chế an ninh khu vực, đồng thời hỗ trợ phát triển kinh tế tại khu vực Viễn Đông, đặc biệt là Nhật Bản, qua đó thực hiện đường lối ngoại giao gián tiếp với mục đích duy trì ổn định tại Đông Nam Á.

Nhưng sau khi Tổng thống Kennodi nhậm chức, chính sách Đông Nam Á của Mỹ bắt đầu có những thay đổi căn bản. Những nhà hoạch định chính sách ngoại giao và quốc phòng Mỹ bắt đầu đưa ra những khái niệm về chính sách như: “hành động quân sự” (commitment), “độ tin cậy quốc tế” (credibility), “giải quyết trực tiếp v.v... Mỹ bắt đầu nhận thấy chiến tranh lan rộng tại Đông Dương là yếu tố đe dọa

đến toàn bộ chiến lược an ninh Đông Á của mình. Đặc biệt, để giải quyết khủng hoảng tại Lào (Laos Crisis), Mỹ đã phải thoả hiệp một cách “nhục nhã” với thế lực cộng sản khiến các nước thuộc “phe tự do” trong khu vực phải đặt câu hỏi về chiến lược an ninh Đông Á của Mỹ.

Mặt khác, sau khi Đờ gôn lên cầm quyền, Pháp duy trì đường lối ngoại giao Đông Nam Á đối lập với Mỹ. Tiếp sau những mâu thuẫn nghiêm trọng giữa hai nước thể hiện qua cuộc khủng hoảng tại Lào, tháng 1-1964, Pháp chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc và cương quyết yêu cầu Mỹ tuân thủ Hiệp định Giơnevơ khiến vị thế ngoại giao của Mỹ tại Đông Nam Á ngày càng suy yếu.

Sau khi đưa đoàn cố vấn quân sự vào Việt Nam năm 1962, Mỹ tiếp tục duy trì những nỗ lực xúc tiến can thiệp quân sự vào chiến tranh Việt Nam. Nhưng những nỗ lực này của Mỹ đã không nhận được sự ủng hộ từ phía các nước đồng minh truyền thống như: các nước thành viên NATO, Nhật Bản v.v... (12). Không những thế, hai nước vốn duy trì thế cân bằng về ngoại giao đối với hai siêu cường là Campuchia và Indônêxia, nay lại bắt đầu di ngược lại chính sách của Mỹ. Điều này làm trầm trọng thêm sự cô lập về mặt ngoại giao của Mỹ. Ngày 20-11-1963, Hoàng thân Sihanúc đột ngột tuyên bố khước từ viện trợ hàng năm lên tới hàng chục triệu đôla của Mỹ. Campuchia sợ rằng dưới áp lực của Mỹ, họ sẽ phải chặn tuyến đường tiếp tế cho Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam của Bắc Việt Nam nằm trên vùng biên giới phía Đông. Do đó, song song với việc thiết lập thể chế hỗ trợ ngoại giao với Bắc Việt Nam và Trung Quốc, Campuchia bắt đầu ra sức ủng hộ phương án Việt Nam trung lập theo Hiệp định Giơnevơ và thực

hiện chính sách ngoại giao chống Mỹ (13). Thêm vào đó, Indônêxia cũng tỏ rõ ý phản đối chính sách Đông Dương của Mỹ, đồng thời lên án chính sách Malaysia của Anh và chính sách đối với bán đảo Hàn Quốc của Mỹ và thiết lập quan hệ đồng minh với Trung Quốc để “giải quyết vấn đề Đông Nam Á”.

Với tư cách là một siêu cường, Mỹ cảm thấy bị “xúc phạm” khi gặp phải sự chỉ trích gay gắt từ phía các nước không liên kết và thái độ lạnh nhạt của các nước đồng minh. Năm 1963, chính quyền mới do Tổng thống Giônxon đứng đầu thực thi một chính sách Đông Dương mới, khác hoàn toàn với “chiến lược phản ứng linh hoạt (flexible response)” của Tổng thống tiền nhiệm Kennơđi hòng xây dựng cơ sở cho việc can thiệp trên mọi mặt. Ngày 26-11-1963, Tổng thống Giônxon chuẩn y dự thảo kiến nghị chính sách giải quyết vấn đề Đông Dương đầu tiên – NSAM 273, báo hiệu sự can thiệp sâu của Mỹ vào cuộc chiến Đông Dương. Mặt khác đứng trước tình thế khó khăn do xu thế ủng hộ giải pháp Việt Nam trung lập của cộng đồng quốc tế, giữa tháng 12, Bộ trưởng Quốc phòng Rôbốt Mác Namara (Robert Macnamara) tuyên bố với những người hoạch định chính sách quân sự của chính quyền Sài Gòn: “Mỹ quyết không ủng hộ giải pháp trung lập. Nếu diễn biến của cuộc chiến (hình thành từ chính quyền Kennơđi) xấu đi, kế hoạch rút toàn bộ quân vào năm 1965 sẽ bị huỷ bỏ”. Sự thay đổi thái độ này của phía Mỹ thể hiện rõ trong thông điệp đầu năm mới của Giônxon gửi cho Tổng Tư lệnh quân đội Việt Nam Dương Văn Minh năm 1964 (14).

Cuối cùng ngày 16-3-1964, kế hoạch oanh tạc miền Bắc Việt Nam mang mã số NSAM 288 của Bộ Tư lệnh Hội đồng tham

muu Mỹ đã được Giônxon ký; ngày 27 tháng 3 “*Kế hoạch tác chiến quân sự tại Việt Nam*” (CPSV: Contingency Plan for South Vietnam) được hoàn thành, báo hiệu giai đoạn đầu của việc Mỹ can thiệp quân sự vào Việt Nam. Do vậy Mỹ cần phải có sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế hòng thuyết phục dư luận chống chiến tranh trong nước và nhận được sự đồng ý từ phía quốc hội.

### 3. Sự thất bại của *Chiến dịch vận động các nước đồng minh* (More Flags Campaign)

Để hợp lý hóa việc can thiệp quân sự, tháng 5-1964 Mỹ đã gửi thông điệp cho 25 nước đồng minh trên toàn thế giới kêu gọi sự ủng hộ cho chính sách Việt Nam của Mỹ. Tuy nhiên ngay cả SEATO – tổ chức duy nhất tích cực ủng hộ chính sách can thiệp của Mỹ - cũng bị loại khỏi danh sách các nước Mỹ cần tranh thủ sự ủng hộ khi Mỹ bắt đầu can thiệp quân sự vào Việt Nam cuối năm 1964 vì cả Pháp và Pakistan vẫn duy trì chính sách chống Mỹ. Phản ứng của các nước đồng minh đối với đề nghị của Mỹ không như mong đợi ban đầu của Mỹ. Như Mỹ đã từng thừa nhận, việc các nước châu Âu và Nam Mỹ trực tiếp tham gia chiến tranh gặp phải những khó khăn thực tế như hạn chế về mặt địa lý. Mặt khác, những nước mà Mỹ trông đợi sự hợp tác - những nước có tiềm lực về kinh tế, quốc phòng và có quan hệ hữu hảo với Mỹ như: Anh, Canada, Nhật Bản... đều sợ phải gánh chịu những ảnh hưởng xấu khi chiến tranh kéo dài nên chỉ dừng lại ở mức độ ủng hộ bằng lời một cách hình thức, và tỏ thái độ hồ hững đối với việc hỗ trợ trực tiếp. Như đã nêu ở trên, các nước đồng minh chủ chốt tại Đông Nam Á hầu hết đều dành ưu tiên cho những lợi ích về an ninh hoặc kinh tế của mình khi đáp lại yêu cầu của Mỹ. Nói một cách khác, những nước này đều đã

nhận thấy ưu thế trong cuộc chiến Việt Nam đã ngã về phía Hồ Chí Minh, và trong tình thế này, tỏ thái độ tích cực hợp tác với Mỹ là điều khó có thể chấp nhận.

Sau sự kiện vịnh Bắc Bộ, tháng 6-1964, với mục đích thu hút sự quan tâm của dư luận quốc tế, Mỹ mượn danh Thủ tướng Việt Nam Cộng hòa Nguyễn Khánh gửi đề nghị chi viện cho hơn 34 nước, nhưng lần này cũng lại gặp phải phản ứng lạnh nhạt (15). Cảm thấy không có tiến triển trong việc hợp tác của các nước đồng minh hàng hợp lý hóa việc can thiệp trực tiếp, Mỹ trực tiếp cử đại sứ đặc biệt sang các nước đồng minh tại khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Mặc dù vậy, những nỗ lực này của Mỹ chỉ nhận được phản ứng lạnh nhạt từ phía các nước đó.

Trường hợp Thái Lan cũng vậy. Xét về mặt địa lý, đặt căn cứ không quân tại Thái Lan để chi viện cho chiến trường Việt Nam có nhiều thuận lợi hơn là đặt ngay tại Việt Nam. Tuy nhiên sau khủng hoảng tại Lào, Thái Lan vẫn tin rằng phía Mỹ không “chi trả thỏa đáng” so với những gì nước này hợp tác với Mỹ và tỏ ý hoài nghi về những “hứa hẹn” của phía Mỹ khi nước này tham gia vào cuộc chiến Việt Nam vì Mỹ (16). Mặt khác, tình trạng bất ổn về chính trị trong nước do sự lớn mạnh của phong trào cộng sản được Trung Quốc chi viện không những là nguyên nhân chính khiến các nhà lãnh đạo Thái Lan chần chừ khi tham chiến với quy mô lớn, mà còn là điều kiện đàm phán quan trọng để yêu cầu một khoản viện trợ khổng lồ từ phía Mỹ. Chính những yếu tố này là nguyên nhân dẫn đến việc Thái Lan đưa ra những điều kiện khó có thể chấp nhận - theo quan điểm của Mỹ - trong quá trình đàm phán về vấn đề tham chiến. Sau những lần đàm phán không có kết quả, cuối cùng chỉ một số ít quân mang

ý nghĩa tượng trưng được đưa sang Việt Nam. Hiện tượng này cũng lặp lại tương tự trong đàm phán giữa Mỹ và Philippin.

Ngược lại, như đã đề cập, Úc tích cực ủng hộ chính sách can thiệp của Mỹ. Trong số các đồng minh của Mỹ, Úc là nước đầu tiên đưa quân chiến đấu sang Việt Nam và tự chịu mọi phí tổn. Tuy nhiên, như trên đã trình bày, quyết định tham chiến của Úc là kết quả của việc cường điệu hóa chiến tranh tại Việt Nam của những người hoạch định chính sách ngoại giao. Nói một cách khác, sẽ hợp lý hơn nếu chúng ta xem quyết định tham chiến của Úc là hành động tự vệ, xuất phát từ nhận thức về mối đe dọa (threat perception) đối với nước này mà không phải là kết quả của những nỗ lực ngoại giao của Mỹ.

Ngoại trừ các nước thành viên của SEATO và Khối hiệp ước an ninh Thái Bình Dương (ANZUS), tại vùng châu Á - Thái Bình Dương chỉ có Đài Loan và Hàn Quốc là ủng hộ nhiệt tình chính sách của Mỹ. Nhưng Mỹ cân nhắc, một khi Đài Loan tham chiến “có nhiều khả năng Trung Quốc sẽ can thiệp, thêm vào đó người Việt Nam có ấn tượng không tốt về Trung Quốc” và cuối cùng, không tán thành ý định tham chiến của Đài Loan (17). Cuối cùng, với sự chấp thuận của Mỹ, chỉ còn lại Hàn Quốc là nước duy nhất và liên tục có thể đưa quân tham chiến. Trong hoàn cảnh phải đối mặt với những khó khăn về kinh tế và bất ổn về chính trị do việc xúc tiến bình thường hóa quan hệ ngoại giao Hàn - Nhật, quyết định đưa quân tham chiến của chính phủ là một vấn đề rất nhạy cảm. Tuy vậy, như Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Rót đã thừa nhận, Hàn Quốc “ở trạng thái sẵn sàng cử quân tham chiến bất cứ lúc nào, và vấn đề còn lại chỉ là việc chúng ta (Mỹ) quyết định đáp lại thế nào” (18).

#### 4. Đánh giá lại tầm quan trọng chiến lược của bán đảo Hàn Quốc

Từ đầu thập kỷ 60, Mỹ liên tục cân nhắc việc sửa đổi toàn bộ chính sách chi viện an ninh cho Hàn Quốc dưới các hình thức: rút quân khỏi Hàn Quốc, cắt giảm viện trợ quân sự hoặc giảm quân... Nhưng từ đầu năm 1964, khi tình hình Đông Dương ngày càng trở nên căng thẳng, chính quyền Giôn-xơn bắt đầu đánh giá lại tầm quan trọng chiến lược của bán đảo Hàn Quốc và có những thay đổi trong chính sách. Có 3 lý do chính dẫn đến việc Mỹ đề cao tầm quan trọng chiến lược của khu vực Viễn Đông châu Á: Thứ nhất, căn cứ không quân Ôxaka là nơi cất và hạ cánh của đội bay chủ lực B52. Căn cứ này đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc đào tạo sĩ quan cao cấp trước khi đưa vào chiến trường Việt Nam; Thứ hai, trong trường hợp cảng Sasêbô - đầu mối cung cấp vật tư chiến tranh - bị tấn công, Mỹ đứng trước nguy cơ bị cắt đường tiếp tế; Thứ ba, về mặt chiến lược trên biển, Mỹ phải kiểm soát eo biển Đại Hàn cùng các eo biển Ấn Độ Dương, Philippin và Nam Trung Quốc để quản lý tuyến đường giao thông của các chiến hạm.

Bối cảnh dẫn đến việc Mỹ thay đổi chính sách chi viện an ninh cho Hàn Quốc cũng có thể lý giải dưới góc độ khác. Đó là việc vào ngày 16-10-1964, Trung Quốc thử thành công bom hạt nhân tại Tân Cương, vùng Tây Bắc nước này. Tình hình Việt Nam ngày càng căng thẳng và việc Trung Quốc phát triển vũ khí hạt nhân là mối đe dọa lớn đối với Mỹ. Theo đó, tầm quan trọng chiến lược của bán đảo Hàn Quốc cũng thay đổi: từ vị trí "trình sát" với vai trò đảm bảo an ninh cho Nhật Bản chuyển sang vị trí mới, liên quan trực tiếp đến an ninh toàn Đông Á.

Mặt khác, song song với việc duy trì những nỗ lực làm giảm gánh nặng về kinh tế tại khu vực Đông Á thông qua việc sớm bình thường hóa quan hệ ngoại giao Hàn - Nhật - qua lời của Bộ trưởng Quốc phòng Mác Namara - liên tục nhấn mạnh: "Tuyệt đối không có việc sau khi Hàn - Nhật bình thường hóa quan hệ ngoại giao. Mỹ rút quân khỏi Hàn Quốc mà không thông báo trước cho phía Hàn Quốc". Cử chỉ này của phía Mỹ để trấn an tâm lý lo lắng của chính phủ Hàn Quốc sau khi bình thường hóa quan hệ Hàn - Nhật, người dân nước này sẽ "nghĩ ngờ việc Mỹ sẽ từ bỏ vai trò của người chịu trách nhiệm về an ninh" (19). Do vậy, việc Mỹ tiếp tục duy trì viện trợ quân sự cho Hàn Quốc và ngừng thực thi kế hoạch rút quân đóng tại Hàn Quốc vào giữa những năm 60 không phải đơn thuần là "cái giá" mà phía Mỹ trả để đổi lại việc Hàn Quốc tham chiến như các nghiên cứu từ trước tới nay đã phân tích mà xuất phát từ bối cảnh và những nguyên nhân như đã nêu trên.

## II. ĐÀM PHÁN VỚI MỸ TRƯỚC KHI THAM CHIẾN

### 1. Hai lần cử lính không chiến

Chiến dịch vận động các nước đồng minh của Mỹ hòng hợp lý hóa việc Mỹ tham chiến tại Việt Nam thất bại đã tạo một môi trường thuận lợi cho Hàn Quốc - nước duy nhất liên tục tỏ ý hợp tác quân sự với Mỹ. Tự hào là đồng minh "đồng cam cộng khổ" của Mỹ, tháng 3-1964 Hàn Quốc thậm chí còn thông báo với phía Mỹ về việc "Hàn Quốc có ý định cử quân tham gia chiến dịch chống phong trào cộng sản đang lan rộng mang tên *Nghiên nát Malaysia* (Crush Malaysia Campaign) do Chính phủ Indônêxia phát động (20). Thế nhưng vào tháng 5 năm đó, khi phía Mỹ yêu cầu đưa không quân trực tiếp chiến đấu - bao gồm

cả đoàn cố vấn chiến lược đặc biệt - sang Việt Nam, sau phiên họp của Hội đồng an ninh Quốc gia, Hàn Quốc chỉ cử 150 người gồm trạm xá lưu động (MASH - Mobile Army Surgical Hospital) và 10 võ sư taekwondo).

Phản ứng bất ngờ này của Hàn Quốc có thể coi là chiến thuật "đi đường vòng" của những người hoạch định chính sách. Trong hoàn cảnh Hàn Quốc lên kế hoạch cụ thể đưa quân tham chiến với quy mô lớn, việc cử một phái đoàn cố vấn quân sự lớn đi ngay từ thời gian đầu có thể tạo ra hình ảnh một Hàn Quốc hiếu chiến. Bên cạnh đó, đây cũng là một cử chỉ ngoại giao khá khôn khéo nhằm tạo một ấn tượng tốt về Hàn Quốc trước khi can thiệp quân sự, trong đó có tính đến việc dư luận Việt Nam không muốn một nước thứ 3 nào khác, trừ Mỹ, can thiệp vào cuộc chiến. Thêm vào đó, trong hoàn cảnh chính trị trong nước bất ổn định do quá trình bình thường hóa quan hệ Hàn - Nhật, việc đưa quân sang Việt Nam với quy mô lớn sẽ gây ra hiểu nhầm quân Hàn Quốc là "lính đánh thuê". Lập trường chính thức của chính phủ: giúp đỡ Mỹ tại chiến trường Việt Nam như một hành động trả ơn "những gì Mỹ đã giúp Hàn Quốc trong hơn 20 năm qua" cũng dễ được người dân Hàn Quốc - những người vốn quen ý thức chống cộng sản - chấp nhận.

Từ ngày 1 đến 3-1-1965, trợ lý Bộ trưởng phụ trách các vấn đề châu Á - Thái Bình Dương Mỹ Uyliam Bơđi (William Bundy) đến thăm Hàn Quốc nhằm thúc đẩy tiến độ đàm phán bình thường hóa quan hệ ngoại giao Hàn - Nhật. Trong cuộc hội kiến với Tổng thống Pác Chung Hy, hai bên đã trao đổi ý kiến về việc tháng 1 năm sau cử binh đoàn công binh Bồ Câu (Dove Unit) sang Việt Nam. Gác vấn đề bình thường hóa

quan hệ Hàn - Nhật sang một bên, Tổng thống Pác Chung Hy bày tỏ rõ ý định "Hàn Quốc sẵn sàng gửi quân không trực tiếp chiến đấu, gồm quân hỗ trợ, sang tham gia cuộc chiến chống cộng sản tại Việt Nam". Trợ lý Bơđi tỏ thái độ tích cực và hai bên đã tiến tới thoả thuận (21). Trước khi binh đoàn Bồ Câu sang Việt Nam, ngày 31-10-1964 Hàn Quốc đã ký kết với chính quyền Sài Gòn "Hiệp định về địa vị quân đội Hàn Quốc tại Việt Nam" (ROK - GVN Agreement on the Status of ROK Troops in Vietnam) và trên cơ sở của hiệp định này, quân đội Hàn Quốc có quyền độc lập tác chiến tại Việt Nam. Việc Hàn Quốc có được quyền hạ lệnh và quyền độc lập tác chiến trước khi gửi quân chiến đấu sang Việt Nam có nghĩa là sau tháng 12-1965 - thời điểm Hàn Quốc bắt đầu gửi lính chiến sang Việt Nam - quân Hàn Quốc tham chiến tại Việt Nam không phải với tư cách là một đội lính đánh thuê của Mỹ mà ở một vị trí tương tự như quân Mỹ.

## 2. Nỗ lực cử quân chiến đấu lần thứ nhất

Đầu năm 1964, vào thời điểm tỉ lệ thất nghiệp đạt mức kỷ lục, Hàn Quốc tự nguyện đề nghị Mỹ chấp thuận quyết định gửi quân chiến đấu với quy mô lớn sang Việt Nam. Vào tháng 3, thời điểm trước khi đưa quân không trực tiếp chiến đấu sang Việt Nam lần thứ nhất, Thủ tướng Kim Hiến Chơn đã gặp Đại sứ Mỹ Bơđơ và cho biết: "Nếu Mỹ đồng ý, Hàn Quốc lúc nào cũng sẵn sàng cử 3.000 đến 4.000 quân chiến đấu tham chiến để giành thắng lợi trong cuộc chiến với Bắc Việt Nam". Khi thấy Đại sứ Bơđơ tỏ ý từ chối lấy lý do điều này có thể thành trở ngại trong việc thông qua đơn xin gia nhập Liên Hợp Quốc của Hàn Quốc, Thủ tướng Kim đưa ra ý kiến:



“Để đề phòng vấn đề này, tất cả chỉ tuyến những lính giải ngũ tự nguyện đăng ký” (22).

Có hai lý do chính đáng sau việc quyết tâm đưa dân binh tham chiến của Hàn Quốc. Thứ nhất, có thể loại bỏ được “lỗ hổng” về an ninh phát sinh do điều quân chính quy từ Hàn Quốc sang Việt Nam. Thứ hai, bằng việc đưa lính giải ngũ, không có việc làm ra nước ngoài, Hàn Quốc vừa có được nguồn thu ngoại tệ vừa có thể giảm được tỷ lệ thất nghiệp trong nước.

Bên cạnh đó, song song với việc đưa quân không trực tiếp chiến đấu ra nước ngoài, những nỗ lực cụ thể đưa quân chiến đấu tham chiến cũng được thực hiện một cách bí mật. Trong buổi hội đàm kín giữa Tổng thống Pắc Chung Hy và Đại sứ Bơơ nhân dịp Đại sứ chuyển thư tay có nội dung liên quan đến việc bình thường hóa quan hệ Hàn - Nhật của Tổng thống Giônxon, Tổng thống Hàn Quốc có nhắc lại: “Hai sư đoàn đã chuẩn bị sẵn sàng để bất cứ lúc nào cũng có thể sang tham chiến tại Việt Nam” (23). Vào thời gian này Mỹ đang ráo riết tìm cách giảm chi phí an ninh tại Đông Á thông qua việc Hàn - Nhật sớm bình thường hóa quan hệ ngoại giao. Kupơ (Chester Cooper) và Thôm-xơn (James Thompson) - người phụ trách khu vực châu Á của Hội đồng an ninh Quốc gia - có chuyển lời đến Đại sứ Kim Hiên Chơn và Kim Chông Pin: “Tổng thống Giônxon rất quan tâm đến việc Hàn Quốc đưa quân chiến đấu sang Việt Nam” và mời Tổng thống Pắc thăm Mỹ để trao đổi về việc này “sau khi có những tiến triển trong vấn đề bình thường hóa quan hệ Hàn - Nhật trong thời gian sớm nhất” (24). Tháng 2-1965, Tổng thống Pắc Chung Hy chấp thuận lời đề nghị của Mỹ và thông báo sẽ sang thăm Mỹ vào tháng 5. Thế nhưng, Tổng thống

Pắc lên đường thăm Mỹ trong khi còn lại những vấn đề “kỹ thuật” trong việc bình thường hóa quan hệ Hàn - Nhật.

### **3. Đàm phán đưa quân chiến đấu tham chiến: Hàn Quốc chiếm thế chủ động**

Tháng 2-1965, những đợt công kích của quân du kích Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam khiến tình hình chiến sự tại Việt Nam trở nên căng thẳng, cần thiết có sự can thiệp toàn diện của Mỹ. Tiếp theo báo cáo của đoàn cố vấn quân sự Mỹ tại Việt Nam đánh giá bi quan về khả năng xoay chuyển tình thế, Cố vấn phụ trách an ninh M. Bundy báo cáo Tổng thống: “nếu không có sự can thiệp trên quy mô lớn của Mỹ, Việt Nam có thể bị rơi vào tay cộng sản” (25). Bộ Tổng tư lệnh lục quân đã soạn phương châm hành động quân sự gồm 21 điểm trình Bộ trưởng Quốc phòng, trong đó có nhấn mạnh: “Để xoay chuyển tình thế tại Việt Nam và đẩy lùi hoàn toàn quân địch, Mỹ phải lập tức đưa 1 sư đoàn sang hỗ trợ, tăng tính chiến đấu cho quân Việt Nam”. Trong báo cáo trình Tổng thống của Mác Namara có đoạn “sẽ hiệu quả hơn nếu chúng ta tìm cách dùng quân Hàn Quốc thay thế cho vai trò của quân Mỹ”. Đây là lần đầu tiên Mỹ thừa nhận tầm quan trọng của quân Hàn Quốc (26).

Coi việc đưa quân tham chiến tại Việt Nam là điều kiện cần thiết chiến lược, thái độ gấp rút của phía Mỹ thể hiện rõ trong nội dung những cuộc họp của Ủy ban an ninh Quốc gia diễn ra từ ngày 1 đến 2-4-1965. Cuối cùng ngày 6-4, Tổng thống Giônxon phê chuẩn 21 dự thảo kiến nghị kế hoạch tác chiến và như vậy, kế hoạch NSAM 328 cũng chính thức có hiệu lực. Theo kế hoạch này, đến tháng 10-1965, Mỹ sẽ đưa 150.000 quân và Hàn Quốc cũng sẽ

điều 21.000 quân sang Việt Nam. Tổng thống Giôn-xơn cũng chỉ thị cho các quan chức ngoại giao Mỹ “tạo điều kiện để Hàn Quốc, Úc, Niu Dilân và các nước có ý định tham chiến sớm đưa quân sang Việt Nam” (27).

Tuy nhiên, trong vấn đề đưa quân sang Việt Nam, Mỹ vốn coi quân Hàn Quốc là đội quân hữu dụng và xây dựng kế hoạch quân sự độc lập không trao đổi ý kiến với phía Hàn Quốc đã gặp phải sự im lặng từ phía Hàn Quốc trong một thời gian. Vào thời điểm giữa những năm 60, Hàn Quốc ở vào một tình thế mà theo những người lãnh đạo, không cần phải vội vã trong chính sách ngoại giao với Mỹ xung quanh vấn đề đưa quân sang Việt Nam. Vị trí ngoại giao này của Hàn Quốc được hình thành nhờ tiến trình đàm phán để đi tới thoả thuận bình thường hóa quan hệ Hàn - Nhật đã ở vào giai đoạn cuối cùng. Trước hết, cùng với việc bình thường hóa quan hệ Hàn - Nhật, Hàn Quốc nhận được khoản tiền 800 triệu đôla bao gồm tiền bồi thường và vốn vay từ phía Nhật Bản, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế lần thứ hai. Bên cạnh đó, để xóa bỏ tâm lý nghi ngờ của phía Hàn Quốc về khả năng Mỹ sẽ chuyển vai trò bảo vệ Hàn Quốc của mình sang Nhật sau khi Hàn - Nhật bình thường hóa, Mỹ hứa từ bỏ kế hoạch rút quân và duy trì viện trợ không hoàn lại - nhân tố góp phần không nhỏ cho an ninh và phát triển kinh tế Hàn Quốc - ở mức hiện tại. Quyết định này của phía Mỹ được thông báo cho Tổng thống Pắc trong cuộc hội đàm ngày 18-3-1965 giữa Tổng thống và Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Mác Namara trong thời gian Bộ trưởng Mỹ ở thăm Hàn Quốc. Theo lời kể của cựu Ngoại trưởng Hàn Quốc Y Đông Uân (Lee Dong Won): “Mỹ đã không dùng viện trợ kinh tế và rút

quân để gây áp lực trong khi đàm phán về vấn đề đưa quân Hàn Quốc tham chiến”.

#### **4. Đàm phán Hàn - Mỹ: “Ưu tiên hàng đầu cho kinh tế” và bối cảnh của nó**

Trong bối cảnh này, từ đầu năm 1965, Hàn Quốc gác sang một bên những trao đổi mang tính chất chiến lược với Mỹ để tập trung vào hoạt động ngoại giao không chính thức vì lợi ích kinh tế - mục đích cuối cùng của việc tham chiến. Trong hội đàm kín giữa Thứ trưởng ngoại giao Mỹ George Ball, Đại sứ Kim Hiên Chơn cho biết lập trường về vấn đề tham chiến của Hàn Quốc không có gì thay đổi và kêu gọi: “phía Mỹ giúp đỡ thông qua viện trợ ngoại tệ giúp chính phủ Hàn Quốc thực hiện kế hoạch đưa lực lượng lao động cao cấp sang các nước thuộc khu vực chậm phát triển góp phần làm giảm tỷ lệ thất nghiệp” (28). Qua đây thể hiện rõ ý đồ giảm tỷ lệ thất nghiệp - yếu tố gây bất ổn định chính trị và xã hội - bằng cách đưa quân sang Việt Nam.

Cũng vào thời gian này, Hàn Quốc bắt đầu bày tỏ với phía Mỹ sự quan tâm đến lợi ích kinh tế của chiến tranh. Tháng 2-1965, trong cuộc gặp Ngoại trưởng Mỹ Rốt, Đại sứ Kim nhắc lại việc chiến tranh Triều Tiên đã thúc đẩy sự phát triển công nghiệp Mỹ và hỏi liệu phía Mỹ có kế hoạch tương tự trong cuộc chiến Việt Nam không, đồng thời đề nghị phía Mỹ hợp tác tích cực để Hàn Quốc có thể tận dụng được những lợi ích kinh tế phát sinh từ những nhu cầu không lồ của cuộc chiến Việt Nam (29).

Tháng 7-1964, Chính phủ Hàn Quốc thành lập một tổ chức mang tên Ủy ban hợp tác kinh tế Hàn - Việt để thúc đẩy hợp tác cấp chính phủ trong việc đưa người lao động Hàn Quốc và các công ty Hàn Quốc sang Việt Nam. Một thời gian dài trước khi

đưa lính chiến sang Việt Nam, Hàn Quốc đã tập trung nỗ lực để giành lợi ích kinh tế.

Nỗ lực giải quyết những khó khăn kinh tế trong nước và khai thác tối đa lợi ích kinh tế của cuộc chiến thông qua việc đưa quân tham chiến của Hàn Quốc thể hiện rõ trong chuyến thăm Mỹ của Tổng thống Pắc Chung Hy và nội dung hội đàm giữa Tổng thống Pắc và Tổng thống Mỹ Giônxon. Trước hết, Tổng thống Giônxon khẳng định lại những điều Mỹ đã hứa với Tổng thống Pắc trong chuyến công du Hàn Quốc của Bộ trưởng Quốc phòng Mắc Namara hồi tháng 3, đó là: Mỹ duy trì viện trợ quân sự, duy trì quân Mỹ đóng tại Hàn Quốc và quân Hàn Quốc ở mức hiện tại với điều kiện phía Hàn Quốc thúc đẩy tiến trình bình thường hóa quan hệ Hàn - Nhật. Tổng thống Pắc cũng yêu cầu phía Mỹ tích cực hỗ trợ trong việc Hàn Quốc tham gia vào các hợp đồng quân sự và dân sự tại Việt Nam do Mỹ viện trợ, góp phần tăng quy mô mậu dịch và xây dựng thị trường xuất khẩu cho nước này. Đáp lại yêu cầu này của phía Hàn Quốc, Tổng thống Giônxon chỉ dừng lại ở mức khẳng định lại những gì phía Mỹ đã hứa trong quá khứ, đó là hỗ trợ về kinh tế thông qua viện trợ và vốn vay và hỗ trợ về chi phí quốc phòng thông qua viện trợ lương thực, đồng thời chính thức hỏi Tổng thống Pắc về ý định gửi quân tham chiến tại Việt Nam của Hàn Quốc. Khi thấy Tổng thống Pắc đáp “cá nhân tôi muốn Hàn Quốc gửi quân tham chiến”, Giônxon đã đưa ra con số cụ thể “Hàn Quốc đưa 1 sư đoàn sang Việt Nam sẽ giúp đỡ rất nhiều cho việc thực hiện chiến tranh”. Nhưng trái với mong đợi của phía Mỹ, Tổng thống Pắc trả lời: “đây là vấn đề phải được những người hoạch định chính sách xem xét và quyết định, hiện tại tôi không thể trả lời chắc chắn” (30).

Qua nội dung hội đàm trên chúng ta có thể thấy ý đồ của phía Hàn Quốc dùng việc đưa quân chiến đấu tham gia gây áp lực hông giành tối đa lợi ích về kinh tế. Nói một cách khác, trong quá trình thực hiện chính sách ngoại giao với Mỹ, Hàn Quốc đã tách biệt hoàn toàn việc đưa quân tham chiến Việt Nam và vấn đề bình thường hóa quan hệ với Nhật Bản. Do đó, trong suy nghĩ của nhà lãnh đạo Hàn Quốc, phía Hàn Quốc phải thu được lợi ích phù hợp đối với từng vấn đề. Và theo những gì chúng ta đã phân tích ở trên, “cái giá” mà phía Hàn Quốc yêu cầu đó chính là những lợi ích kinh tế. Rốt cuộc, khi đối mặt với cục diện chiến trường ngày càng bất lợi tại Việt Nam, Mỹ không còn con đường nào khác ngoài việc chấp thuận hoàn toàn những yêu cầu của phía Hàn Quốc, và theo đó, phải thực hiện những gì đã hứa trong 3 lần đàm phán về vấn đề Hàn Quốc tham chiến.

Sở dĩ Hàn Quốc giữ thái độ kiên định trong yêu cầu về kinh tế, thay vì quân sự, đối với phía Mỹ trước khi đưa quân chiến đấu sang Việt Nam là vì Mỹ có cái nhìn lạc quan đối với tình hình an ninh tại Hàn Quốc và điều này phía Hàn Quốc nhận biết được qua những lần tiếp xúc. Trước khi Tổng thống Pắc thăm Mỹ, tổ nghiên cứu châu Á trực thuộc phòng cố vấn cao cấp các vấn đề an ninh Nhà trắng đã đánh giá về tình hình an ninh Hàn Quốc như sau: “Hiện tại sức mạnh quân sự của quân Hàn - Mỹ vượt trội hơn hẳn so với sức mạnh quân sự mà Bắc Triều Tiên và Trung Quốc có thể huy động... Kể cả trong trường hợp quân Hàn Quốc và quân Mỹ cắt giảm mạnh thì cộng sản cũng chỉ trông chờ vào thất bại” (31).

### III. KẾT LUẬN

Khi phân tích về động cơ khiến Hàn Quốc tham chiến tại Việt Nam, hầu hết các

nghiên cứu thường cho rằng Hàn Quốc tham chiến vì: “ngăn chặn lỗ hổng về an ninh do quân Mỹ đóng tại Hàn Quốc bị điều sang tham chiến tại Việt Nam”, “để duy trì viện trợ quân sự từ phía Mỹ” hoặc “để trả ơn những gì Mỹ đã giúp đỡ trong chiến tranh Triều Tiên”. Sở dĩ có những kết luận như vậy là vì những nghiên cứu này đã bỏ qua hai diễn biến quan trọng. Đó là quan hệ ngoại giao giữa 3 nước Hàn - Mỹ - Nhật trong vấn đề bình thường hóa quan hệ Hàn - Nhật đã ở vào giai đoạn cuối cùng trước khi bắt đầu những vòng đàm phán về vấn đề đưa quân chiến đấu tham chiến, và cuộc chiến Đông Dương ngày càng khốc liệt dẫn đến sự gia tăng tầm quan trọng chiến lược của khu vực Viễn Đông châu Á trong chính sách của Mỹ. Nhưng như đã phân tích ở trên, sau cuộc đảo chính quân sự, giới lãnh đạo Hàn Quốc nhận định Việt Nam là thị trường duy nhất có thể giải

quyết các vấn đề kinh tế trong nước, và cho đến tận khi Hàn Quốc đưa quân chiến đấu vào Việt Nam cuối năm 1965, mục tiêu trong chính sách Việt Nam của Hàn Quốc là tăng cường tối đa lợi ích kinh tế.

Bên cạnh đó, hầu hết các nghiên cứu thường có xu hướng không công nhận tính chất tự phát ngay từ thời kỳ đầu của quá trình Hàn Quốc tham chiến. Nhưng, như đã phân tích ở trên, giới quân sự cầm quyền và những quan chức cao cấp trong chính phủ - những người chịu ảnh hưởng của tư tưởng thực dụng phương Tây - đã liên tục thông báo với phía Mỹ về ý định tình nguyện tham chiến. Ngoài ra, việc Hàn Quốc luôn giữ thế chủ động trong quá trình đàm phán ngoại giao với Mỹ tại thời điểm trước và sau khi đưa quân chiến đấu sang Việt Nam còn chứng tỏ Hàn Quốc cũng đã thực hiện một “cuộc chiến trên mặt trận ngoại giao”.

### CHÚ THÍCH

(1). Trong bài này, nếu không có chú thích thêm, “Việt Nam” được hiểu là “Miền Nam Việt Nam” hay “Việt Nam cộng hòa” (nd).

(2). Barlay, Gien St. J. *A Very Small Insurance Policy: The Politics of Australian Involvement in Vietnam. 1954-67*. St Lucia: University of Queensland Press; 1988. John A. 1986, “Japanese foreign policy and the war in Vietnam, 1964-69” Ph.D.diss. University of Sheffield; Pemberton, Gregory. *All the War: Australian's Road to Vietnam*. Sydney: Allen & Unwin, 1987.

(3). Thompson, W. Scott. *Unequal Partners: Philippine and Thai Relations with the United States. 1965-75*: Lexington Books, 1975.

(4). Havens, Thomas R. H. *Fire Across the Sea: the Vietnam War and Japan, 1965-75*, Princeton: Princeton University Press; 1987. Krishnaswami, Sridhar, “A Study of Alliance Politics: The Impact of the Vietnam War on American - Japanese Relations”. Ph.D Diss. Miami University, 1983.

(5). Song Jeang Nam. *Lịch sử Việt Nam*, Trường Đại học Pusan xuất bản, 2000, tr. 6.

(6). Rotter, Andrew J. *The Path to Vietnam: Origins of the American Commitment to Southeast Asia*. Ithaca: Cornell University Press. 1987.

(7). Stubbs, Richard. “Counter-Insurgency and the Economic factor: The impact of the Korean War Price Booms on the Malayan Emergency”. Occasional Paper no. 19, 1974. Singapore: ISEAS.

- (8). Choi, Dong Ju. "The Political Economy of Korea's Involvement in the Second War". Ph.D. Diss. University of Sheffield, 1995.
- (9). Hội Việt Nam học Hàn Quốc, năm 2000, Việt Nam, Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc xuất bản, tr. 252.
- (10). Kahin, Geogre Mc T. *Intervention: How America become involved in Vietnam*. Garden City, New York: Anchor Press, 1987, p. 42.
- (11). Park, Seok Gi. "Chien tranh Vietnam". Wolagn Trunguonng. Nxb. Cho-quang, 1976, p. 376.
- (12). Hội Việt Nam học Hàn Quốc, năm 2000, Việt Nam, Trường Đại học Ngoại ngữ Hàn Quốc xuất bản, tr. 254.
- (13). Kahin and Lewis, John W. *The United States in Vietnam*. New York: The Dial Press, 1967, p. 151-152.
- (14) Kahin and Lewis, John W. op. Cip, p. 152.
- (15). Cable, Thomas L. Hughes to Rusk, 28 August 1964, "The Country Assistance to South Vietnam", *ibid*.
- (16). Stawedin, Phanawcrit. "The American Alliance during the Laotian Crisis, 1959-1962: A Case Study of the Bargaining Power of A Small State". Ph.D.Diss. Northern Illinois University, 1984.
- (17), (18). Memo, Forrestal to the President, "Third Country Assistance to Vietnam", 8 December 1964, NSF., Vietnam, Box 11, LBJ Library.
- (19). Embtel (878) Seoul, Brown to Rusk, 18 March 1965, NSF, Korea Vol 2, Box 254, LBJ Library.
- (20). *The Korean Republic*, 3. 17. 1964.
- (21). US. Department of States, "Joint Communique of the Korean Minister of Foreign Affairs and William Bundy, October 3, 1964, US Department of States Bulletin (October 19, 1964), p. 543.
- (22). Embtel (1117) Seoul, Berger to Rusk, 7 March 1964, NSF, Korea Vol 1, Box 254, LBJ Library.
- (23). Embtel (1117) Seoul, Berger to Rusk, 19 December 1964, NSF, Korea Vol 2, Box 254, LBJ Library.
- (24). *Memo of Conversation*, Cooper and Jong Pil Kim 14, January 1965, NSF, Korea Vol 1, Box 254, LBJ Library.
- (25). Memo, M. Bundy to the President, 7 February 1965. (The Gravel Edition Vol. 3, 424-425).
- (26). Joint Chief of Staff memorandum, No. 204-65, 20 March 1965 (The Gravel Edition Vol. 3, 429).
- (27). National Security Action Memorandum, 6 April 1965 (Gravel Edition Vol. 3, 702-703).
- (28). *Memo of Conversation*, Ball and Amb. Kim, 11 March 1965, NSF, Korea Vol 2. Box 254, LBJ Library.
- (29). Song Jeang Nam. *Lịch sử Việt Nam*. Trường Đại học Pusan, 2001, tr. 617.
- (30). *Memo of Conversation*, LBJ and Park, "US-Korean Relations", 18 May 1965, NSF, Korea Vol 2. Box 254, LBJ Library.
- (31). Briefing Paper for Visits of President Park, Washington, 17-19 May 1965, "Korea Force Levels and the MAP", NSF., Asia and Pacific, Korea, Park Visit Briefing Book, Box 256, LBJ Library.